

Số: 2820 /QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Dược học trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 967/QĐ-HVYDHCTVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc cập nhật nội dung chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Dược học trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo ngày 08 tháng 10 năm 2022 của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc thông qua bản mô tả chương trình đào tạo dược sỹ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

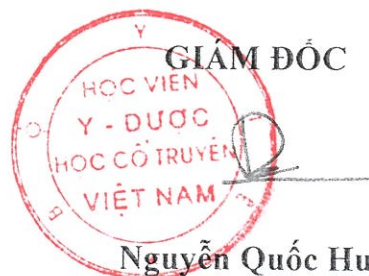
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Dược học trình độ đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng các phòng chức năng, các khoa, bộ môn, trung tâm, đơn vị liên quan; sinh viên của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Đăng E-Vutm;
- Lưu; VT, ĐTDH.



HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM
KHOA DƯỢC



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH DƯỢC HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7720201

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2820 /QĐ -HVYDCT ngày 3 tháng 10 năm 2022
của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam)*

Hà Nội- 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH (POS)	1
2.1. Mục tiêu chung	1
2.2. Mục tiêu cụ thể	1
3. CHUẨN ĐẦU RA (PLOS)	2
3.1. Yêu cầu về kiến thức	2
3.2. Yêu cầu về kỹ năng	3
3.3. Yêu cầu về mức tự chủ và trách nhiệm	4
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP SAU ĐẠI HỌC	5
4.1. Vị trí việc làm	5
4.2. Cơ hội học tập sau đại học	5
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	5
5.1. Thông tin tuyển sinh	5
5.2. Quy trình đào tạo	6
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	6
6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	7
7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ	7
7.1. Cách thức đánh giá chung toàn khóa	7
7.2. Cách thức đánh giá học phần	7
8. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	8
8.1. Thời gian đào tạo và khối kiến thức	10
8.2. Cấu trúc các khối kiến thức của chương trình dạy học	10
8.3. Nội dung chương trình	11
8.4. Kế hoạch đào tạo theo từng năm	16
8.5. Ma trận đóng góp của các học phần theo yêu cầu năng lực của chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	22
8.6. Mô tả các học phần theo khối kiến thức ngành và theo từng học	30

phần trong khối	
9. CÁC NỘI DUNG ĐỐI SÁNH/THAM CHIẾU	50
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN	51
10.1. Nguyên tắc chung	51
10.2. Hướng dẫn hoạt động giảng dạy và học tập	51
10.3. Hướng dẫn thực hiện kế hoạch đào tạo	52
10.4. Hướng dẫn thực hiện chế độ công tác giảng viên	53

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh
CTĐT	Chương trình đào tạo	
PO	Mục tiêu của chương trình đào tạo	
PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	
HP	Học phần	
TH	Thực hành	
LT	Lý thuyết	
TC	Tín chỉ	

DANH MỤC BẢNG

Bảng	Tên bảng	Trang
Bảng 1	Ma trận tích hợp mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra (PLO) của chương trình đào tạo	
Bảng 2	Khối lượng kiến thức toàn khóa	
Bảng 3	Kiến thức giáo dục đại cương	
Bảng 4	Kiến thức cơ sở của khối ngành	
Bảng 5	Kiến thức cơ sở ngành	
Bảng 6	Kiến thức ngành	
Bảng 7	Ma trận đóng góp của các học phần theo yêu cầu năng lực của chuẩn đầu ra của Chương trình đào	
Bảng 8	Mô tả các học phần theo khối kiến thức ngành và theo từng học phần trong khối	

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo:	Dược sĩ
2. Trình độ đào tạo:	Đại học
3. Mã ngành đào tạo:	7720201
4. Đối tượng tuyển sinh:	Công dân tốt nghiệp THPT và đạt tiêu chuẩn tuyển sinh đầu vào theo quy định của Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam
5. Thời gian đào tạo:	5 năm, tối đa 8 năm
6. Đơn vị cấp bằng:	Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam
7. Đơn vị đào tạo:	Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam
8. Loại hình đào tạo:	Chính quy
9. Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
10. Danh hiệu tốt nghiệp	Dược sĩ đại học

2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH (POS)

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo dược sĩ trình độ đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt; có kiến thức khoa học cơ bản, y - dược cơ sở vững vàng; có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để thực hiện tốt nhiệm vụ trong các lĩnh vực dược; có năng lực thực hành nghề nghiệp, giao tiếp, ứng xử; có khả năng làm việc một cách chuyên nghiệp, trách nhiệm, độc lập, sáng tạo; có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp với môi trường làm việc nhằm phát triển chuyên môn của bản thân và đồng nghiệp, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Vận dụng được kiến thức về xã hội, chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin, ngoại ngữ để hỗ trợ nghề nghiệp; vận dụng kiến thức chuyên môn về dược kết hợp kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở để nhận biết, giải thích, giải quyết các vấn đề trong hoạt động chuyên môn của các lĩnh vực dược và các nhu cầu của xã hội về dược.

MT2: Ứng dụng được kiến thức chuyên môn về dược và quản lý dược, tham gia

tổ chức và triển khai các hoạt động phát triển nguồn nguyên liệu, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc, tồn trữ, cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý.

MT3: Có khả năng: hành nghề chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, tôn trọng các giá trị văn hóa đa dạng; giao tiếp hiệu quả với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, đồng nghiệp, cán bộ y tế và cộng đồng; lập kế hoạch, tổ chức, thông tin, ra quyết định, giám sát và đánh giá hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn; có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

3. CHUẨN ĐẦU RA (PLOS)

Khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Dược học trình độ đại học của Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam, sinh viên tốt nghiệp có các năng lực sau:

3.1. Yêu cầu về kiến thức

CĐR 1: Hiểu được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh và pháp luật Việt Nam để vận dụng vào việc thực hiện Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân nói chung và công tác phát triển ngành dược nói riêng.

CĐR 2: Vận dụng được các kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở trong học tập, nghiên cứu và hành nghề chuyên môn dược.

CĐR 3: Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng các hoạt động chuyên môn, học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp.

CĐR 4: Có kiến thức cơ bản chuyên ngành tổ chức quản lý dược về: quản trị doanh nghiệp, quản lý và kinh tế dược, dịch tễ dược học trong lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành và giám sát lựa chọn, phân phối, cấp phát, tồn trữ, sử dụng, quản lý chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc.

CĐR 5: Vận dụng được kiến thức chuyên môn dược học cơ bản và định hướng chuyên ngành về hệ thống quản lý chất lượng thuốc, các kỹ thuật phân tích thường được sử dụng trong phân tích, kiểm nghiệm chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thẩm định quy trình phân tích; xây dựng, thẩm định được tiêu chuẩn cho thuốc và nguyên liệu làm thuốc và lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành và giám sát các quá trình liên quan.

CĐR 6: Có kiến thức chuyên môn dược học cơ bản và định hướng chuyên ngành về sản xuất nguyên liệu làm thuốc; kỹ thuật và công nghệ bào chế, sản xuất các dạng thuốc thông thường và lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành và giám sát các quá trình liên quan.

CĐR 7: Vận dụng được kiến thức chuyên môn dược học cơ bản và định hướng chuyên ngành về bảo tồn, phát triển, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên cây thuốc và bài thuốc cổ truyền, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; nuôi trồng, thu hái, chế biến, đảm bảo chất lượng dược liệu, thuốc dược liệu và thuốc cổ truyền; nhận biết, hướng dẫn sử dụng các cây thuốc, động vật làm thuốc, vị thuốc và bài thuốc thường dùng; lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành và giám sát các quá trình liên quan.

CĐR 8: Vận dụng được kiến thức chuyên môn dược học cơ bản và định hướng chuyên ngành về dược lực học, dược động học, cảnh giác dược; một số phương pháp thử nghiệm tác dụng dược lý và độc tính của thuốc trên thực nghiệm; thông tin thuốc cho các cán bộ y tế và cộng đồng, hướng dẫn và giám sát sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả trong điều trị một số bệnh lý thông thường và lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành và giám sát các quá trình liên quan.

3.2. Yêu cầu về kỹ năng

CĐR 9: Vận dụng được các văn bản quy phạm pháp luật về dược, các nội dung cơ bản về tổ chức, quản trị, quản lý và kinh tế dược trong hành nghề dược; xây dựng và triển khai kế hoạch cung ứng thuốc, quản lý sử dụng thuốc.

CĐR 10: Sử dụng thành thạo các máy móc, dụng cụ, thiết bị cơ bản trong nghiên cứu bào chế, sản xuất, dược lý thực nghiệm, kiểm nghiệm và nghiên cứu phát triển thuốc.

CĐR 11: Tổ chức thực hiện được các thực hành tốt sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc, bảo quản, cung ứng, tư vấn và hướng dẫn sử dụng thuốc, trồng và thu hái cây thuốc.

CĐR 12: Thực hiện được các quy trình kiểm nghiệm nguyên liệu, bán thành phẩm và chế phẩm thông dụng.

CĐR 13: Xây dựng được công thức và quy trình sản xuất các dạng thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; phân tích được các vấn đề phát sinh trong thực tiễn liên quan đến xây dựng công thức và sản xuất thuốc.

CĐR 14: Thực hiện được nhận biết, khai thác, chế biến các cây thuốc, vị thuốc thường dùng; nghiên cứu phát triển dược liệu, sản xuất, đảm bảo chất lượng, cung ứng và sử dụng thuốc dược liệu và thuốc cổ truyền.

CĐR 15: Thực hiện phân tích, chiết xuất, phân lập được một số thành phần hóa học trong một số cây thuốc, vị thuốc thường dùng.

CĐR 16: Thực hiện thành thạo các thao tác cơ bản để đánh giá một số tác dụng dược lý và độc tính trên thực nghiệm.

CĐR 17: Có kỹ năng nhận thức được các nhóm thuốc chính đang lưu hành trên thị trường và vận dụng trong tổ chức và thực hiện được quy trình thông tin thuốc, tư vấn và hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả trong điều trị một số bệnh lý thông thường.

CĐR 18: Tính toán và hiệu chỉnh được liều lượng, chế độ dùng thuốc cho các đối tượng khác nhau căn cứ trên đặc tính dược động học của thuốc và thể trạng người bệnh; tìm kiếm, thu thập, phân tích và báo cáo được các thông tin liên quan đến thuốc và sức khỏe của bệnh nhân.

CĐR 19: Có năng lực sử dụng tối thiểu một ngoại ngữ đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam phục vụ đọc, hiểu tài liệu và giao tiếp trong hoạt động chuyên môn.

CĐR 20: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả để truyền đạt và giải quyết vấn đề, chuyển tải và phổ biến kiến thức, kỹ năng cho đồng nghiệp, người bệnh và cộng đồng.

CĐR 21: Có kỹ năng phản biện, đàm phán, phê phán, thuyết trình, viết báo cáo, trình bày, nghiên cứu khoa học cơ bản, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm trong các nội dung và hoạt động chuyên môn.

3.3. Yêu cầu về mức tự chủ và trách nhiệm

CĐR 22: Có khả năng tổ chức và làm việc theo nhóm; có năng lực giải quyết vấn đề một cách độc lập trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

CĐR 23: Có năng lực tự học, tự định hướng, dẫn dắt, hướng dẫn, giám sát các đồng nghiệp trong hoạt động chuyên môn và đưa ra kết luận chuyên môn, bảo vệ được

quan điểm cá nhân.

CĐR 24: Có năng lực khởi nghiệp, lập kế hoạch, điều phối, quản lý, đánh giá nguồn lực và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn cụ thể.

CĐR 25: Tôn trọng pháp luật, thực hành đạo đức hành nghề dược, thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn; có năng lực nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ để đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp và phục vụ nhu cầu xã hội.

Mối liên hệ (ma trận) giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra (PLO) của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra																								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
MT1	x	x	x	x	x	x	x	x											x						
MT2	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x							
MT3																				x	x	x	x	x	x

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP SAU ĐẠI HỌC

4.1. Vị trí việc làm

- Các cơ sở y tế liên quan đến hành nghề dược trong và ngoài công lập
- Các cơ sở đào tạo và các cơ quan quản lý y tế
- Các viện, trung tâm nghiên cứu, ứng dụng y dược học
- Các đơn vị khác có liên quan

4.2. Cơ hội học tập sau đại học

- Dược sĩ chuyên khoa I;
- Dược sĩ chuyên khoa II;
- Thạc sĩ Dược học;
- Tiến sĩ Dược học.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài
- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có nguyện vọng vào ngành Dược học.

- Phương thức tuyển sinh: Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và theo đề án tuyển sinh của Học viện (Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia; **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi THPT, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, Hội đồng tuyển sinh Học viện sẽ tiến hành xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào).

- Tổ hợp xét tuyển: Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)

5.2. Quy trình đào tạo

Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ.

- CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

- CTĐT được thiết kế thời gian đào tạo: 05 năm tương đương với 10 kỳ, gồm 157 tín chỉ (chưa tính 11 tín chỉ hai học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng). Trong đó thời gian học tập chính thức 05 năm, thời gian học tập tối đa là 08 năm và thời gian học tập tối đa đối với đối tượng ưu tiên là 10 năm.

- Mỗi năm học có 02 học kỳ chính, khoảng 40 - 44 tuần tùy thuộc vào số tín chỉ phân bổ trong năm học. Sau học kỳ II là kỳ học phụ để tạo điều kiện cho sinh viên được học lại, học bù, học cải thiện điểm hoặc học vượt.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 157 tín chỉ;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh và Giáo dục thể chất;
- Đạt trình độ tiếng Anh theo quy định chung của Học viện;
- Hoàn thành nghĩa vụ học phí, lệ phí theo quy định của Học viện;
- Làm đơn nộp về Phòng Đào tạo đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Phương pháp giảng dạy và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của người học. Tùy thuộc vào nội dung từng học phần, giảng viên sử dụng các hình thức dạy học và phương pháp dạy học khác nhau.

Cách thiết kế phương pháp dạy học của chương trình đào tạo ngành Dược học đi theo hướng phát triển năng lực, lấy “Người học là trung tâm”. Kết quả học tập dự kiến sẽ đạt được thông qua phương pháp giảng dạy, hoạt động của giảng viên và sinh viên tương thích, phù hợp theo định hướng phát triển năng lực cho người học bằng sự kết hợp cả hoạt động học tập ở Học viện và tự học.

- *Phương pháp seminar, thuyết trình, thảo luận, phản biện*: Giúp sinh viên chủ động; hợp tác; phân công; tự học; năng động; chia sẻ; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp giúp tăng cường tư duy độc lập, khả năng sử dụng ngôn ngữ khối ngành, tự tin trong hoạt động nghề nghiệp.

- *Phương pháp đóng vai*: Giúp sinh viên phát huy tư duy suy xét, phản biện; nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân

- *Phương pháp động não*: giúp phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

- *Phương pháp học tập dựa vào vấn đề*: giúp người học nâng cao khả năng làm việc nhóm, tư duy giải quyết vấn đề, khơi dậy sự sáng tạo ở người học.

- *Phương pháp “lớp học đảo ngược”* thích ứng với các mô hình học tập cần sự tra cứu, nghiên cứu tài liệu và chủ động đặt câu hỏi với người dạy để xây dựng tinh thần tự chủ.

- *Phương pháp thực nghiệm/lâm sàng (Quan sát, vận hành, thử nghiệm, thiết kế mô hình, làm mẫu, dự án, học tập phục vụ cộng đồng, nghiên cứu tình huống ..)*: giúp tăng kỹ năng tư duy, kỹ năng, kỹ thuật chuyên môn để tự tin làm chủ công việc chuyên môn, thực hành và phát triển nghề nghiệp.

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

7.1. Cách thức đánh giá chung toàn khóa

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ thông qua các tiêu chí sau:

- Số tín chỉ của các học phần được sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần (cả đạt và không đạt) do sinh viên đăng ký trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

- Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, tính từ đầu khóa học.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

7.2. Cách thức đánh giá học phần

7.2.1. Đối với học phần lý thuyết (hoặc lý thuyết có thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận)

a) Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: Điểm đánh giá thái độ và mức độ tham dự học tập lý thuyết (điểm chuyên cần); điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận; điểm đánh giá công việc thực hiện tại nhà và điểm thi kết thúc học phần. Tùy theo từng học phần, điểm thi kết thúc học phần ở hai hình thức: Điểm viết tiểu luận hoặc điểm thi kết thúc phần lý thuyết, điểm thi thực hành; Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%. Điểm tổng kết học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

b) Đối với mỗi học phần sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần. Đối với học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ, có thể chỉ có 1 điểm đánh giá.

c) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, khoa trình Giám đốc phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề

cương chi tiết của học phần.

7.2.2. Đối với các học phần thực hành

- Điểm đánh giá bộ phận là điểm đánh giá các bài thực hành trong quá trình giảng dạy, điểm này được làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm thi kết thúc phần thực hành (trong học phần có cả phần lý thuyết và phần thực hành) được tính bằng điểm trung bình cộng của tất cả các bài thực hành được đánh giá bộ phận hoặc được tổ chức thi thực hành. Riêng điểm thi kết thúc thực hành dành riêng cho học phần thực hành.

- Sinh viên phải đi học đầy đủ 100% số buổi thực hành, và 100% phải hoàn thành 100% số bài thực hành theo tiêu chí đánh giá bài thực hành.

Giảng viên phụ trách học phần chịu trách nhiệm ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận trừ bài thi kết thúc học phần.

Ghi chú:

1. Điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng..

3. Cách xếp loại điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần như sau:

- | | |
|--------------------|----------------------------|
| a) Loại đạt: | A (8,5 - 10) |
| | B ⁺ (8,0 - 8,4) |
| | B (7,0 - 7,9) |
| | C ⁺ (6,5 - 6,9) |
| | C (5,5 - 6,4) |
| | D ⁺ (5,0 - 5,4) |
| | D (4,0 - 4,9) |
| b) Loại không đạt: | F (dưới 4,0) |

7.2.3. Đối với học phần Thực tập nghề nghiệp, làm khóa luận tốt nghiệp và học phần chuyên môn tổng hợp.

* Thực tập nghề nghiệp

Thực tập nghề nghiệp có thời gian 9 tuần trải qua 3 vòng nhà thuốc, bệnh viện và

doanh nghiệp được.

- Mỗi một vòng được tính bởi 01 đầu điểm là tích hợp của điểm đánh giá tại cơ sở, điểm báo cáo thực tập* 0.6 + điểm nhật ký thực tập*0.4

- Điểm học phần thực tập nghề nghiệp là trung bình cộng của 3 đầu điểm trong mỗi vòng thực tập.

* Làm khóa luận tốt nghiệp

- Việc đánh giá mỗi khóa luận tốt nghiệp được quy định trong văn bản riêng do Giám đốc Học viện ban hành.

- Điểm của khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm được quy định tại Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2021 Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, phân theo hệ thống tín chỉ. Kết quả chấm khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 2 tuần, kể từ ngày nộp khóa luận tốt nghiệp. Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

- Sinh viên có khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học và thi học phần chuyên môn tổng hợp có cùng số tín chỉ để thay thế.

* Học phần chuyên môn tổng hợp

Đây là học phần cuối cùng của chương trình đào tạo dành cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

Sinh viên thi học phần chuyên môn tổng hợp phải trải kỳ thi do Học viện tổ chức và được tính bằng 01 đầu điểm thi kết thúc Học phần lý thuyết.

8. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

8.1. Thời gian đào tạo và khối kiến thức

Thời gian đào tạo: 05 năm

Khối kiến thức toàn khóa: 157 tín chỉ

8.2. Cấu trúc các khối kiến thức của chương trình dạy học

Bảng 2. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Khối lượng học tập	TC
1	Kiến thức giáo dục đại cương (chưa tính phần nội dung Giáo dục thể chất 4 tín chỉ và Giáo	23

	dục quốc phòng an ninh 7 tín chỉ).	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	134
	- Kiến thức cơ sở của khối ngành	17
	- Kiến thức cơ sở của ngành	29
	- Kiến thức ngành	82
	- Kiến thức tự chọn định hướng chuyên ngành	6
	Trong đó:	
	○ Phần lý thuyết	69,7%
	○ Phần thực hành, thực tập	22,8%
	○ Khoá luận tốt nghiệp/Chuyên môn tổng hợp	7,5%
Tổng cộng		157

8.3. Nội dung chương trình

8.3.1. Kiến thức giáo dục đại cương

34 TC

Bảng 3. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	POL 1001	Triết học Mác-Lê nin	3,0	3,0	0,0
2	POL 1007	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	2,0	2,0	0,0
3	POL 2005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0	2,0	0,0
4	POL 3001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0	2,0	0,0
5	POL 4001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2,0	2,0	0,0
6		Ngoại ngữ (có ngoại ngữ chuyên ngành)	8,0	8,0	0,0
	ENG 1001	Tiếng Anh 1	2,0	2,0	0,0
	ENG 1008	Tiếng Anh 2	2,0	2,0	0,0
	ENG 2001	Tiếng Anh 3	2,0	2,0	0,0
	ENG 2011	Tiếng Anh 4	2,0	2,0	0,0
7	SOC 2009	Nhà nước và Pháp luật	2,0	2,0	0,0
8	INT 1003	Tin học đại cương	2,0	1,0	1,0

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
		Giáo dục thể chất*	4,0	1,0	3,0
9	PES 1005	Giáo dục thể chất 1	1,5	0,5	1,0
	PES 2006	Giáo dục thể chất 2	1,0	0,0	1,0
	PES 2017	Giáo dục thể chất 3	1,5	0,5	1,0
10	DSE 1014	Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự*	7,0	0,0	7,0
		Tổng cộng	34,0	23,0	11,0

8.3.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.3.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành 17 TC

Bảng 4. Kiến thức cơ sở của khối ngành

TT	Mã học phần	Tên môn học / Học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	PHAR 1004	Vật lý 1	3,0	2,0	1,0
2	CHEM 1009	Hóa đại cương – vô cơ	4,0	3,0	1,0
3	BIOL 1006	Sinh học	3,0	2,5	0,5
4	INT 1012	Tin học ứng dụng	1,0	0,0	1,0
5	MATH 1013	Toán thống kê Y dược	3,0	2,5	0,5
6	SOC 2007	Truyền thông GDSK	1,0	1,0	0,0
7	SOC 2008	Tâm lý y học – Kỹ năng giao tiếp	2,0	2,0	0,0
		Tổng cộng	17,0	13,0	4,0

8.3.2.2. Kiến thức cơ sở ngành 29 TC

Bảng 5. Kiến thức cơ sở ngành

TT	Mã học phần	Tên môn học / Học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	PHAR 1010	Vật lý 2	2,0	1,0	1,0
2	PHAR 1011	Hóa học hữu cơ 1	2,0	1,5	0,5
3	PHAR 2003	Hóa học hữu cơ 2	2,0	1,5	0,5

TT	Mã học phần	Tên môn học / Học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
4	MEDI 2004	Sinh lý	3,0	2,5	0,5
5	MEDI 2002	Giải phẫu	2,0	2,0	0,0
6	PHAR 2012	Hóa sinh 1	2,0	2,0	0,0
7	PHAR 3002	Hóa sinh 2	2,0	1,5	0,5
8	PHAR 2013	Hóa phân tích 1	2,0	1,5	0,5
9	MEDI 2014	Sinh lý bệnh miễn dịch	3,0	2,5	0,5
10	MEDI 2015	Vi sinh	2,0	1,5	0,5
11	MEDI 2016	Ký sinh trùng	2,0	1,5	0,5
12	PHAR 3004	Hóa phân tích 2	3,0	2,5	0,5
13	PHAR 3003	Hóa lý dược	2,0	1,5	0,5
		Tổng cộng	29,0	23,0	6,0

8.3.2.3. Kiến thức ngành

82 TC

Bảng 6. Kiến thức ngành

TT	Mã học phần	Tên môn học / Học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	PHAR 2110	Thực vật dược	3,0	2,0	1,0
2	PHAR 3105	Bệnh học	4,0	3,0	1,0
3	PHAR 3108	Dược động học	2,0	2,0	0,0
4	PHAR 3106	Hóa dược 1	2,0	1,5	0,5
5	PHAR 3112	Hóa dược 2	2,0	1,5	0,5
6	PHAR 3107	Dược liệu 1	2,0	1,5	0,5
7	PHAR 3114	Dược liệu 2	2,0	1,5	0,5
8	PHAR 4113	Dược liệu 3	2,0	2,0	0,0
9	PHAR 3109	Dược lý 1	2,0	1,5	0,5
10	PHAR 4104	Dược lý 2	3,0	2,0	1,0
11	PHAR 3110	Độc chất học	2,0	1,0	1,0
12	PHAR 3111	Quản lý và kinh tế dược	3,0	2,0	1,0
13	PHAR 4114	Phương pháp nghiên cứu khoa	2,0	1,5	0,5

TT	Mã học phần	Tên môn học / Học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
		học lĩnh vực dược			
14	PHAR 4103	Bào chế 1	3,0	2,0	1,0
15	PHAR 4110	Bào chế 2	3,0	2,0	1,0
16	PHAR 4105	Pháp chế dược	3,0	2,0	1,0
17	PHAR 4102	Dược học cổ truyền 1	3,0	2,5	0,5
18	PHAR 5101	Dược học cổ truyền 2	1,0	0,5	0,5
19	PHAR 4106	Dược lâm sàng 1	2,0	1,5	0,5
20	PHAR 4108	Dược lâm sàng 2	2,0	1,5	0,5
21	PHAR 4109	Kiểm nghiệm thuốc	3,0	2,0	1,0
22	PHAR 2118	Bảo tồn, phát triển dược liệu và thuốc cổ truyền	1,0	1,0	0,0
23	PHAR 4111	Dịch tễ dược học	2,0	2,0	0,0
24	PHAR 3113	Y lý YHCT	2,0	2,0	0,0
25	PHAR 4112	Hóa trị liệu	2,0	1,5	0,5
26	PHAR 5102	Sản xuất thuốc	3,0	2,0	1,0
27	PHAR 4107	Thực hành tốt nhà thuốc	1,0	1,0	0,0
28	PHAR 5103	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	3,0	2,0	1,0
29	PHAR 5104	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	3,0	2,0	1,0
30	PHAR 5105	Chăm sóc dược	1,0	1,0	0,0
31	PHAR 5107	Thực tập nghề nghiệp	3,0	0,0	3,0
32	PHAR 5108	Học phần chuyên môn tổng hợp/Khóa luận	10,0	10,0	0,0
		Tổng cộng	82,0	61,5	20,5

8.3.2.4. Kiến thức tự chọn định hướng chuyên ngành

6 TC

* Nhóm 1: Tổ chức, quản lý và cung ứng thuốc

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	PHAR 5111	Dược cộng đồng	2,0	2,0	0,0
2	PHAR 5112	Ứng dụng Marketing dược trong kinh doanh thuốc có nguồn gốc	2,0	2,0	0,0

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
		dược liệu			
3	PHAR 5113	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc cổ truyền	1,0	1,0	0,0
4	PHAR 5114	Quản lý dược bệnh viện	1,0	1,0	0,0
		Tổng cộng	6,0	6,0	0,0

** Nhóm 2: Đảm bảo chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc*

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	PHAR 5121	Kiểm nghiệm dược liệu và các chế phẩm có nguồn gốc dược liệu	2,0	2,0	0,0
2	PHAR 51222	Đảm bảo chất lượng thuốc (QA)	2,0	2,0	0,0
3	PHAR 5123	Kiểm soát chất lượng thuốc (QC)	2,0	2,0	0,0
		Tổng cộng	6,0	6,0	0,0

** Nhóm 3: Bào chế, sản xuất thuốc và nguyên liệu làm thuốc*

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	PHAR 5131	Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu	3,0	3,0	0,0
2	PHAR 5132	Kiểm nghiệm các chế phẩm có nguồn gốc dược liệu	1,0	1,0	0,0
3	PHAR 5133	Kỹ thuật bào chế mỹ phẩm	1,0	1,0	0,0
4	PHAR 5134	Nguyên lý phát triển thuốc mới	1,0	1,0	0,0
		Tổng cộng	6,0	6,0	0,0

** Nhóm 4: Dược liệu – Dược cổ truyền*

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	PHAR 5121	Kiểm nghiệm dược liệu và các chế phẩm có nguồn gốc dược liệu	2,0	2,0	0,0
2	PHAR 5142	Bào chế Đông dược	1,0	1,0	0,0

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
3	PHAR 5143	Đại cương về nghiên cứu và phát triển sản phẩm từ thảo dược	1,0	1,0	0,0
4	PHAR 5144	Chiết xuất dược liệu	2,0	2,0	0,0
		Tổng cộng	6,0	6,0	0,0

* Nhóm 5: Dược lý – Dược lâm sàng

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Phân bố TC	
				LT	TH
1	PHAR 5151	Dược lý thuốc YHCT	2,0	2,0	0,0
2	PHAR 5152	Thông tin thuốc và Giám sát ADR tại bệnh viện	2,0	2,0	0,0
3	PHAR 5153	Liên quan cấu trúc và tác dụng sinh học	1,0	1,0	0,0
4	PHAR 5154	Xây dựng Danh mục thuốc tại các cơ sở khám chữa bệnh	1,0	1,0	0,0
		Tổng cộng	6,0	6,0	0,0

8.4. Kế hoạch đào tạo theo từng năm

8.4.1. Năm thứ nhất

Tổng TC: 29,0 (22,5 / 6,5)

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
Học kỳ 1					
1	Triết học Mác-Lenin	3,0	3,0	0,0	Bộ môn Lý luận chính trị
2	Tiếng Anh 1	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Ngoại ngữ
3	Tin học đại cương	2,0	1,0	1,0	Bộ môn Toán - Tin học
4	Vật lý 1	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Y vật lý
5	Giáo dục thể chất 1	1,5	0,5	1,0	Bộ môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng
6	Sinh học	3,0	2,5	0,5	Bộ môn Sinh học và di truyền
7	Kinh tế chính trị Mác-Lenin	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Lý luận chính trị
8	Tiếng Anh 2	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Ngoại ngữ

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
Tổng cộng		17,0	14,5	2,5	
Học kỳ 2					
9	Hoá đại cương – vô cơ	4,0	3,0	1,0	Bộ môn Hóa học
10	Vật lý 2	2,0	1,0	1,0	Bộ môn Y vật lý
11	Hoá học hữu cơ 1	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Hóa học
12	Tin học ứng dụng	1,0	0,0	1,0	Bộ môn Toán - Tin học
13	Toán thống kê Y dược	3,0	2,5	0,5	Bộ môn Toán - Tin học
14	Giáo dục Quốc phòng an ninh	7,0	0,0	7,0	Bộ môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng
Tổng cộng		12,0	8,0	4,0	
<i>Ghi chú: Không tính phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh</i>					

8.4.2. Năm thứ hai

Tổng TC: 33,0 (29,0 /4,0)

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
Học kỳ 1					
1	Tiếng Anh 3	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Ngoại ngữ
2	Giải phẫu	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Giải phẫu
3	Hóa học hữu cơ 2	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Hóa học
4	Sinh lý	3,0	2,5	0,5	Bộ môn Sinh lý
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Lý luận chính trị
6	Giáo dục thể chất 2	1,0	0,0	1,0	Bộ môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng
7	Truyền thông GDSK	1,0	1,0	0,0	Bộ môn Y tế công cộng
8	Tâm lý y học-Kỹ năng giao tiếp	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Y tế công cộng
9	Nhà nước pháp luật	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Y tế công cộng
Tổng cộng		16,0	15,0	1,0	

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
Học kỳ 2					
10	Thực vật dược	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Thực vật – Dược liệu
11	Tiếng Anh chuyên ngành	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Ngoại ngữ
12	Hóa sinh 1	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Hóa sinh
13	Hoá phân tích 1	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Hóa học
14	Sinh lý bệnh miễn dịch	3,0	2,5	0,5	Bộ môn Sinh lý bệnh - Miễn dịch
15	Vi sinh	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Vi sinh - Ký sinh trùng
16	Ký sinh trùng	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Vi sinh - Ký sinh trùng
17	Giáo dục thể chất 3	1,5	0,5	1,0	Bộ môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng
18	Bảo tồn, phát triển dược liệu và thuốc cổ truyền	1,0	1,0	0,0	Bộ môn Thực vật – Dược liệu
Tổng cộng		17,0	14,0	3,0	
<i>Ghi chú: Không tính phân nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh</i>					

8.4.3. Năm thứ ba

Tổng TC: 32,0 (25,0 / 7,0)

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
Học kỳ 1					
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Lý luận chính trị
2	Hoá sinh 2	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Hóa sinh
3	Hoá lý dược	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Hóa học
4	Hóa phân tích 2	3,0	2,5	0,5	Bộ môn Hóa học
5	Bệnh học	4,0	3,0	1,0	Bộ môn Nội

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
6	Hoá dược 1	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Hóa dược
7	Dược liệu 1	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Thực vật – Dược liệu
Tổng cộng		17,0	13,5	3,5	
Học kỳ 2					
8	Dược động học	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Dược lâm sàng
9	Dược lý 1	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Dược lý
10	Độc chất học	2,0	1,0	1,0	Bộ môn Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất
11	Quản lý và kinh tế dược	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Quản lý và Kinh tế dược
12	Hoá dược 2	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Hoá dược
13	Y lý YHCT	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Y lý
14	Dược liệu 2	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Thực vật – Dược liệu
Tổng cộng		15,0	11,5	3,5	

8.4.4. Năm thứ tư

Tổng TC: 33,0 (26,5 / 6,5)

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
Học kỳ 1					
1	Lịch sử Đảng CSVN	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Lý luận chính trị
2	Dược học cổ truyền 1	3,0	2,5	0,5	Bộ môn Dược cổ truyền
3	Bào chế 1	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Bào chế-CND
4	Dược lý 2	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Dược lý
5	Pháp chế dược	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Quản lý và Kinh tế dược
6	Dược lâm sàng 1	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Dược lâm sàng
7	Thực hành tốt nhà thuốc	1,0	1,0	0,0	Bộ môn Quản lý và Kinh tế

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
					dược
Tổng cộng		17,0	13,0	4,0	
Học kỳ 2					
8	Dược lâm sàng 2	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Dược lâm sàng
9	Kiểm nghiệm thuốc	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất
10	Bào chế 2	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Bào chế-CND
11	Dịch tễ dược học	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Quản lý và Kinh tế dược
12	Hoá trị liệu	2,0	1,5	0,5	Bộ môn Hoá dược
13	Dược liệu 3	2,0	2,0	0,0	Bộ môn Thực vật – Dược liệu
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực dược	2,0	1,5	0,5	Khoa Dược
Tổng cộng		16,0	12,5	3,5	

8.4.5. Năm thứ năm

Tổng TC: 30,0 (23,5 / 6,5)

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
Học kỳ 1					
1	Dược học cổ truyền 2	1,0	0,5	0,5	Bộ môn Dược cổ truyền
2	Sản xuất thuốc	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Bào chế-CND
3	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Dược lâm sàng
4	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	3,0	2,0	1,0	Bộ môn Dược lâm sàng
5	Chăm sóc dược	1,0	1,0	0,0	Bộ môn Dược lâm sàng
6	<i>Nhóm tự chọn định hướng Chuyên ngành</i>	6,0	6,0	0,0	
Tổng cộng		17,0	13,5	3,5	
Học kỳ 2					

TT	Tên môn học	TC	Số TC		Bộ phận phụ trách
			LT	TH	
7	Thực tập nghề nghiệp	3,0	0,0	3,0	- Phòng Đào tạo đại học - Khoa Dược
8	Học phần CMTH/Khóa luận	10,0	10,0	0,0	- Phòng Đào tạo đại học - Khoa Dược
Tổng cộng		13,0	10,0	3,0	

8.5. Ma trận đóng góp của các học phần theo yêu cầu năng lực của chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Bảng 7. Ma trận đóng góp của các học phần theo yêu cầu năng lực của chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)																								
	Kiến thức					Kỹ năng										Tự chủ và trách nhiệm									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Triết học Mác – Lênin	3																		2	2	2	2			1
Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3																		2	2	2	2			1
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3																		2	2	2	2			2
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	2																	2	2	2	2			2
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3																		2	2	2	2			2
Nhà nước và Pháp luật	3	2																					1		2
Tiếng Anh 1	2																		2	2	1	1	1		
Tiếng Anh 2	2																		2	2	2	2	1		
Tiếng Anh 3	2			1	1	1	1											3	2	2	2	1			
Tiếng Anh 4	2			1	1	1	2											3	2	2	2	1	1		
Toán thống kê Y dược	2	1																			1				2
Tin học đại cương			3																		2	1			2

Học phần		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)																								
		Kiến thức							Kỹ năng							Tự chủ và trách nhiệm										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Tin học ứng dụng			3																		2					2
Giáo dục thể chất 1	2																					1				
Giáo dục thể chất 2	1																				1	2				
Giáo dục thể chất 3	2																					1				
Sinh học	3																			2	2					
Vật lý 1	2								1													1	1			
Vật lý 2	2								1													1	1			
Truyền thông GDSK	2																			3						2
Tâm ý Y học – Kỹ năng giao tiếp	2																			3						2
Hóa đại cương vô cơ	3				2															1	1					2
Hóa hữu cơ 1	3														1						1	1				1
Hóa hữu cơ 2	3				2					1					2							2	2			
Hóa phân tích 1	2				2										1						1	2				
Hóa Phân tích 2	3				2										1							2	1			
Hóa lý dược	3	1							1													2	1	2		
Vi sinh	2							1												1	2	1	1			

Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)																								
	Kiến thức							Kỹ năng													Tự chủ và trách nhiệm				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Độc chất học					2				2		1		1						1		2	2	1		2
Quản lý và kinh tế dược				3				3													2	2	2		1
Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực dược	2			1															2	2	2	2	2	2	2
Bào chế 1							3	2		3	1	2	3	1	2				1	1	1	1	1	1	1
Bào chế 2						3	2		3	1	2	3	1	2				1	1	1	1	1	1	1	1
Pháp chế dược				2					3												3	2	2		
Dược học cổ truyền 1						3	2		2				2										2		1
Dược học cổ truyền 2						3	2		1	2	2	2		2									2		1
Dược lâm sàng 1								3			1								1	1	2	2	2		1
Dược lâm sàng 2								3			1								1	1	2	2	1		1
Kiểm nghiệm thuốc					3				2	1	3		1						1	1	2	2	1		2
Bảo tồn, phát triển dược liệu và thuốc cổ truyền							3														2	1	1		1
Dịch tễ dược học				3																	3	2	2		2

Học phần		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)																									
		Kiến thức					Kỹ năng										Tự chủ và trách nhiệm										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
Y lý YHCT	2					2	2	1																			
Hóa trị liệu					2		2					1				3							1				
Sản xuất thuốc					3	2			3	1	2	3	1	2				1		1	1	1	1	1	1	1	
Thực hành tốt nhà thuốc	1		3				3	2		2						2			3	2	2	2	2			2	
Sử dụng thuốc trong điều trị 1							3			1						3	3		1	2	2	2				2	
Sử dụng thuốc trong điều trị 2							3			1						3	3		2	2	2	2				2	
Chăm sóc dược							3			1						3	3		1	2	2	2				1	
Thực tập nghề nghiệp	3							3	3	3	3	3				3	3		2	3	2	2				3	
Học phần chuyên môn tổng hợp	2			3	3	3	3	3												2	2	2	3				
Khóa luận tốt nghiệp		2	2	3	3	3	3	3	2									1			3	3	3	3	3	3	3
Dược cộng đồng					3														1	3	2	2				1	
Ứng dụng Marketing dược trong kinh doanh thuốc có nguồn			3				2	2	2										1	2	2					1	

Học phần		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)																								
		Kiến thức					Kỹ năng										Tự chủ và trách nhiệm									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
gốc dược liệu																										
Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc cổ truyền							3			1						3	3			1	2	2				
Quản lý dược bệnh viện	2			3				2													2	2				
Kiểm nghiệm dược liệu và các chế phẩm có nguồn gốc dược liệu					3		3													1	3	2				1
Đảm bảo chất lượng thuốc (QA)					3									1							2	2		1		1
Kiểm soát chất lượng thuốc (QC)					2					2			1	1							2	2		2		
Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu																										
Kiểm nghiệm các chế phẩm có nguồn gốc	2				3		3			3	1	2	3	1	2				1	2	1					1
góc							3														2	2				1

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Học phần	Kiến thức								Kỹ năng								Tự chủ và trách nhiệm								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	được liệu																								
Kỹ thuật bào chế mỹ phẩm						3	2		3	1	2	3	1	1						1	1	1	1		1
Nghiên cứu phát triển thuốc mới						3						1											2		
Kiểm nghiệm được liệu và các chế phẩm có nguồn gốc được liệu					3		3													1	3	2	2		1
Bào chế Đông dược						3	2			2					2								2		
Đại cương về nghiên cứu và phát triển sản phẩm từ thảo dược						3				2					2								2		
Chiết xuất dược liệu							3													1	3	2	2		1
Dược lý thuốc YHCT							3	3														2	2		1
Thông tin thuốc và Giám sát ADR tại bệnh viện								3			1						3	3		1	2	2	2		1
Liên quan cấu trúc và							3																2		

Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)																								
	Kiến thức					Kỹ năng										Tự chủ và trách nhiệm									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
tác dụng sinh học																									
Xây dựng Danh mục thuốc tại các cơ sở khám chữa bệnh	1		3				3	2													2	2	2		

Chú thích: 3. Mức đáp ứng cao; 2- Mức đáp ứng trung bình; 1 – Mức đáp ứng thấp

8.6. Mô tả các học phần theo khối kiến thức ngành và theo từng học phần trong khối

Bảng 8. Mô tả các học phần theo khối kiến thức ngành và theo từng học phần trong khối

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
1. Khối giáo dục đại cương	
<p style="text-align: center;">Triết học Mác – Lênin (2TC)</p>	<p>Học phần Triết học Mác - Lênin là trang bị cho người học thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung các môn học khác, nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác - Lênin. Học phần giúp người học có khả năng vận dụng một cách sáng tạo, khoa học, biện chứng triết học Mác - Lênin trong hoạt động nhận thức, hoạt động thực tiễn cũng như trong sự nghiệp đổi mới đất nước và quá trình tu dưỡng bản thân tại thực tiễn cách mạng Việt Nam.</p>
<p style="text-align: center;">Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)</p>	<p>Kinh tế chính trị Mác Lênin cung cấp những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy kinh tế của người học. Học phần giúp người học hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.</p>
<p style="text-align: center;">Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)</p>	<p>CNXHKH là học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa để đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch, những tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ ta và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.</p>

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC)	<p>Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; những kiến thức cơ bản, cốt lõi, có hệ thống về sự ra đời, phát triển, lãnh đạo, của Đảng qua các thời kỳ cách mạng. Học phần giúp người học có tư duy nghiên cứu, phân tích thấu đáo sự tài tình của Đảng CSVN trong việc lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ khi ra đời đến nay.</p>
Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)	<p>Học phần TTHCM bao gồm 02 tín chỉ lý thuyết. Nội dung học phần bao gồm kiến thức cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; những kiến thức cơ bản, cốt lõi về hệ thống quan điểm TTHCM về con đường cách mạng Việt Nam. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.</p>
Giáo dục thể chất 1 (2 TC)	<p>Học phần Giáo dục thể chất trang bị kiến thức giáo dục thể chất cơ bản, thể dục nhịp điệu và Taekwondo cho người học. Nữ giới được học Thể dục nhịp điệu giúp cơ thể phát triển khỏe mạnh, trí lực tinh thông, làm việc hiệu quả bằng TDNĐ 12 động tác. Nam giới học Taekwondo về Luật thi đấu, các kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật đối luyện, bài quyền số 2 giúp cơ thể tăng sức bền, mạnh mẽ.</p>
Giáo dục thể chất 2 (1 TC)	<p>Giáo dục thể chất 2 cung cấp cho người học hiểu biết và thực hành thể dục dưỡng sinh tổng hợp cổ truyền: Thể dục cơ khớp, thể dục nội tạng và thể dục thần kinh. Nó dựa trên hệ thống các bài tập của các môn phái võ thuật, khí công, các phương pháp dưỡng sinh, phục hồi chức năng, xoa bóp bấm huyệt cổ truyền, được tổng hợp, chọn lọc, tinh giản phù hợp với thể trạng và tâm</p>

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	sinh lý của mọi đối tượng quần chúng. Nó giúp người học rèn luyện sức khỏe tốt phục vụ cho học tập, công tác, phổ biến đến cộng đồng.
Giáo dục thể chất 3 (1 TC)	Giáo dục thể chất 3 là học phần về Thái cực quyền. Nó trang bị cho người học về kiến thức và nội dung tập luyện thái cực quyền qua dưỡng sinh và tự vệ. Các động tác của bài quyền uyển chuyển và mềm mại, trong nhu có cương, dung hợp với học thuyết kinh mạch âm dương, tâm thể hài hòa. Từ đó, người học có thể vận dụng rèn luyện sức khỏe để gìn giữ sức khỏe đảm bảo cho sự sống và phát triển nghề nghiệp.
Tiếng Anh 1 (2 TC)	Học phần Tiếng Anh 1 trang bị kiến thức cho sinh viên về các hiện tượng ngữ pháp cơ bản, từ vựng và thực hành nghe, nói, đọc, viết thông qua các chủ đề bài học và các loại hình bài tập phong phú và đa dạng. Học phần giúp sinh viên củng cố, luyện tập, nâng cao và biết sử dụng tiếng Anh có hiệu quả trong các tình huống giao tiếp và về các chủ điểm thông thường trong cuộc sống hàng ngày. Thông qua hoạt động học tập, sinh viên còn được rèn luyện và phát triển các phẩm chất cần thiết như khả năng tự học, tự tìm hiểu kiến thức, biết chia sẻ thông tin với người khác. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp những kiến thức về văn hóa của nhiều nước trên thế giới qua các nội dung chủ đề bài học.
Tiếng Anh 2 (2 TC)	Học phần Tiếng Anh 2 trang bị kiến thức cho sinh viên về các hiện tượng ngữ pháp cơ bản, từ vựng và thực hành nghe, nói, đọc, viết thông qua các chủ đề bài học và các loại hình bài tập phong phú và đa dạng. Học phần giúp sinh viên củng cố, luyện tập, nâng cao và biết sử dụng tiếng Anh có hiệu quả trong các tình huống giao tiếp và về các chủ điểm thông thường trong cuộc sống hàng ngày. Thông qua hoạt động học tập, sinh viên

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	<p>còn được rèn luyện và phát triển các phẩm chất cần thiết như khả năng tự học, tự tìm hiểu kiến thức, biết chia sẻ thông tin với người khác. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp những kiến thức về văn hóa của nhiều nước trên thế giới qua các nội dung chủ đề bài học.</p>
<p>Tiếng Anh 3 (2 TC)</p>	<p>Học phần Tiếng Anh 3 (Tiếng Anh chuyên ngành Dược 1) gồm 03 nội dung chính. Mỗi nội dung bài học bao gồm các phần ngữ pháp và thực hành Nghe, Nói, Đọc, Viết về lĩnh vực công nghiệp dược như nghiên cứu và phát triển dược phẩm, đảm bảo chất lượng dược phẩm, quy trình thanh tra, kiểm tra chất lượng dược phẩm, ... Thông qua hoạt động học tập, sinh viên còn được rèn luyện và phát triển các phẩm chất cần thiết như khả năng tự học, tự tìm hiểu kiến thức, biết chia sẻ thông tin với người khác.</p>
<p>Tiếng Anh 4 (2 TC)</p>	<p>Học phần Tiếng Anh 4 (Tiếng Anh chuyên ngành Dược 2) trang bị cho người học các phần ngữ pháp và thực hành Nghe, Nói, Đọc, Viết thông qua các chủ đề bài học và các loại hình bài tập phong phú và đa dạng, nhằm giúp sinh viên tích lũy kiến thức về ngữ pháp, từ và thuật ngữ, các khái niệm về lĩnh vực dược nói chung, công nghiệp dược nói riêng để vận dụng hiệu quả trong các tình huống chuyên ngành như thử nghiệm lâm sàng, cận lâm sàng, an toàn dược phẩm, sản xuất và đóng gói, ... Học phần giúp sinh viên nhận thức tầm quan trọng của việc ứng dụng tiếng Anh trong chuyên ngành để phục vụ cho công việc chuyên môn sau này.</p>
<p>Nhà nước và Pháp luật (2 TC)</p>	<p>Nhà nước và Pháp luật là học phần trang bị cho người học các vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật, tổ chức hoạt động bộ máy nhà nước CHXHCN VN, chức năng và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước Việt Nam bao gồm cả lĩnh</p>

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	vực dược và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Học phần giúp người học hiểu để vận dụng được quy định pháp luật hiện hành vào cuộc sống và hành nghề dược.
Tin học đại cương (2 TC)	Học phần tin học đại cương cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng cơ bản về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành Windows và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.. Học phần giúp người học vận dụng sử dụng tin học trong các hoạt động của cá nhân và tổ chức trong quá trình hành nghề dược.
2. Kiến thức cơ sở của khối ngành	
Vật lý 1 (3 TC)	Vật lý 1 trang bị cho người học kiến thức cơ bản của vật lý về cơ học, nhiệt học, điện từ học được ứng dụng trong học tập, nghiên cứu và hành nghề chuyên môn dược. Học phần giúp người học vận dụng được các kiến thức về Vật lý trong học tập, nghiên cứu và hành nghề chuyên môn dược.
Hóa đại cương vô cơ (4 TC)	Học phần Hóa đại cương trang bị cho người học những định luật cơ bản của hoá học, các nguyên lý nhiệt động hoá học, cấu tạo chất, phản ứng hoá học, dung dịch, điện hoá và các hệ keo và ứng dụng của các nguyên tố, hợp chất vô cơ trong chuyên ngành Y – Dược. Học phần giúp người học có những kiến thức cơ bản và kỹ năng cơ bản học về hóa vô cơ để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành dược.
Sinh học (3 TC)	Học phần Sinh học cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về tế bào, sự trao đổi chất và năng lượng, Di truyền và biến dị, Nguồn gốc sự sống và đa dạng sinh học chương và kỹ năng thực hành cơ bản nhất của sinh học ứng dụng trong Dược học và

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	chăm sóc sức khỏe. Từ đó, giúp người học hiểu, hệ thống hóa các kiến thức về Sinh học để vận dụng vào các hoạt động của cá nhân và tổ chức trong quá trình hành nghề dược.
Tin học ứng dụng (2 TC)	Học phần Tin học ứng dụng trang bị cho người học ác kiến thức, kỹ năng cơ bản về Tin học ứng dụng để vận dụng vào nghiên cứu khoa học, các hoạt động của cá nhân và tổ chức trong quá trình hành nghề dược như tìm kiếm thông tin y tế trực tuyến trên Google, các Website uy tín của Việt Nam và nước ngoài, khai thác 1 số tính năng chuyên sâu của Google: google doc, google sheet, google slide, google form...
Toán thống kê Y dược (3 TC)	Học phần Toán thống kê y dược trang bị kiến thức cơ bản về về xác suất thống kê, đặc trưng của thống kê mô tả, mẫu và phân bố mẫu, ước lượng điểm và ước lượng khoảng, kiểm định giả thuyết thống kê, so sánh các mẫu quan sát và bước đầu xử lý số liệu thống kê trong các nghiên cứu về y, dược. Học phần giúp người học tham gia nghiên cứu khoa học, thực hiện các báo cáo, dự trù ...trong lĩnh vực y dược.
Truyền thông giáo dục sức khỏe (1 TC)	Học phần Truyền thông giáo dục sức khỏe trang bị cho người học kiến thức cơ bản về truyền thông giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe: khái niệm, bản chất, vị trí, vai trò của truyền thông – giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe trong; lập được kế hoạch TTGDSK trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Hành vi sức khỏe; các kỹ năng và các phương pháp, phương tiện truyền thông – giáo dục sức khỏe và tư vấn trực tiếp. Người học vận dụng kiến thức của học phần trong quá trình tư vấn, hành nghề dược.
Tâm lý y học – Kỹ năng giao tiếp	Học phần Tâm lý y học – Kỹ năng giao tiếp trang bị cho người học kiến thức về nguyên lý cơ bản về tâm lý người bệnh, về đạo đức con người nói chung và đạo đức y học nói riêng, những nội

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
(2 TC)	dung cơ bản về kỹ năng giao tiếp trong quá trình hành nghề về tâm lý con người nói chung, tâm lý y học nói riêng, kỹ năng giao tiếp. Học phần giúp cho người học rèn luyện được những phẩm chất đạo đức, kỹ năng cần có của một người thầy thuốc.
3. Kiến thức cơ sở của ngành	
Vật lý 2 (2 TC)	Vật lý 2 trang bị cho người học kiến thức cơ bản của vật lý về Quang học, Vật lý hạt nhân để ứng dụng trong học tập, nghiên cứu và hành nghề chuyên môn dược.
Hóa hữu cơ 1 (2 TC)	Học phần Hóa hữu cơ 1 trang bị cho người học kiến thức về Cấu tạo của hợp chất hữu cơ; hiệu ứng điện tử trong hóa hữu cơ; đồng phân học; các phản ứng hữu cơ – phân loại phản ứng – cơ chế phản ứng; các phương pháp tinh chế và xác định cấu trúc của hợp chất hữu cơ; Các phương pháp điều chế, tính chất hóa học của các hợp chất: hydrocarbon mạch hở; hydrocarbon cyclanic và dẫn chất; hydrocarbon terpenic và dẫn chất; hydrocarbon thơm; dẫn chất halogen và dẫn chất cơ kim; dẫn chất nitro, sulfo; alcol – phenol – ether oxyd; aldehyd – ceton – quinon. Học phần giúp người học tự tin học kiến thức cơ sở ngành và một số học phần chuyên ngành dược.
Hóa hữu cơ 2 (2 TC)	Học phần Hóa hữu cơ 2 trang bị kiến thức cho người học về: Các phương pháp điều chế, tính chất hóa học của các hợp chất: acid carboxylic và dẫn chất; acid carboxylic hỗn chức; dẫn chất của acid carbonic; amin; hợp chất diazonic và azoic; các hợp chất màu; lipid; carbohydrat (glucid); aminoacid – peptid – protein; hợp chất dị vòng và các ứng dụng của các hợp chất trong ngành dược. Học phần này giúp người học có kiến thức và các kỹ năng cơ bản để học tập kiến thức cơ sở ngành và một số học phần chuyên ngành dược.
Hóa phân tích 1	Học phần Hóa phân tích trang bị cho người học kiến thức cơ bản

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
(2 TC)	về hóa phân tích: các cách biểu thị nồng độ dung dịch, trình bày kết quả của phương pháp phân tích khối lượng, 4 phương pháp chuẩn độ; hướng dẫn thực hiện các thí nghiệm trên cân phân tích, bộ dụng cụ chuẩn độ,... và sử dụng thành thạo một số thao tác trong phòng thí nghiệm phân tích. Học phần giúp người học có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm trong học tập các học phần chuyên ngành dược.
	Học phần Hóa phân tích 2 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hóa phân tích công cụ: các phương pháp phân tích sắc ký, quang học, điện hóa, các cách để xử lý mẫu; hướng dẫn thực hiện các thí nghiệm trên các thiết bị phân tích, thiết bị xử lý mẫu,.. nhằm bổ sung cho lý thuyết và thành thạo với một số thao tác trong phòng thí nghiệm phân tích chuyên sâu. Học phần giúp người học có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm trong học tập các học phần chuyên ngành dược và trong hành nghề dược.
Hóa Phân tích 2 (3 TC)	Học phần hóa lý dược trang bị cho người học những kiến thức về các nguyên tắc hoá lý của dung dịch và cân bằng pha, động hoá học và xúc tác, điện hoá học, các hệ phân tán và các hiện tượng bề mặt, dung dịch cao phân tử; các các kỹ thuật cơ bản xác định một số đại lượng hóa lý trong động hoá học, điện hoá học, hấp phụ, dung dịch keo và cao phân tử. Học phần giúp người học hiểu được cơ chế phân hủy của thuốc, tính toán được thời hạn sử dụng của thuốc...và trong một số lĩnh vực dược.
Hóa lý dược (2 TC)	Học phần vi sinh cung cấp cho sinh viên kiến thức về vi sinh vật, vi khuẩn, vi rút gây bệnh; các phương pháp phát hiện, xét nghiệm vi sinh vật; các biện pháp phòng, chống vi sinh vật gây bệnh. Học phần giúp sinh viên ý thức được sự nguy hiểm của vi sinh vật gây bệnh đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng để tư vấn, phòng chống chúng.
Vi sinh (2 TC)	

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
Ký sinh trùng (2 TC)	Học phần ký sinh trùng trang bị kiến thức cho người học kiến thức cơ bản về ký sinh trùng và tác hại của ký sinh trùng; phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và các biện pháp phòng bệnh ký sinh trùng. Học phần giúp người học có kiến thức về gây bệnh do nhóm ký sinh trùng và kỹ năng phòng chống chúng.
Sinh lý (3 TC)	Sinh lý học là Học phần mô tả trạng thái sinh lý của các cơ quan trong cơ thể sống con người. Những kiến thức về Sinh lý học trực tiếp phục vụ cho các môn bệnh học, sinh lý bệnh miễn dịch và là cơ sở để giải thích và phát hiện các rối loạn chức năng trong tình trạng bệnh lý. Mỗi phương pháp chẩn đoán, điều trị hay phòng bệnh đều phải được đặt trên cơ sở kiến thức sinh lý học. Học phần giúp người học nghiên cứu học tập sinh lý bệnh – miễn dịch, đánh giá kết quả xét nghiệm và tư vấn sử dụng thuốc.
Sinh lý bệnh miễn dịch (3 TC)	Sinh lý bệnh Miễn dịch là học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về những thay đổi chức năng của cơ thể, các cơ quan, mô, tế bào mắc bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình; hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch; sự hình thành đáp ứng miễn dịch của cơ thể; hệ thống miễn dịch với đề kháng, phòng chống bệnh tật của cơ thể; cơ chế rối loạn đáp ứng miễn dịch trong bệnh lý quá mẫn và suy giảm miễn dịch. Học phần giúp người học ứng dụng tư vấn sử dụng thuốc điều trị bệnh trong hành nghề dược.
Hóa sinh 1 (2 TC)	Hóa sinh 1 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cấu tạo, tính chất đặc điểm sinh học các chất trong cơ thể sống. Học phần giúp người học có thể vận dụng các kiến thức các môn học Hóa sinh 2 để ứng dụng trong xét nghiệm cận lâm sàng và chẩn đoán bệnh trên lâm sàng.
Hóa sinh 2	Hóa sinh 2 là học phần trang bị cho người học những kiến thức

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
(2 TC)	cơ bản và có hệ thống về chuyển hóa năng lượng trong cơ thể sống cũng như thực hiện một số xét nghiệm sinh hóa máu và nước tiểu. Người học có thể vận dụng vào môn học chuyên ngành Dược như Dược lâm sàng và tham gia làm các xét nghiệm sinh hóa, chẩn đoán bệnh.
Giải phẫu	Giải phẫu học người là học phần trang bị cho người học kiến thức về cấu trúc cơ thể con người, là môn cơ sở của các môn cơ sở cũng như các môn lâm sàng của <i>y học</i> . Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên khối lượng lớn kiến thức về đại cương môn học, vị trí đặc điểm của các cơ quan, bộ phận trên cơ thể người bình thường, nhằm giúp cho người học hiểu được chức năng của từng hệ cơ quan. Người học có kiến thức chuyên về giải phẫu, sẽ làm nền tảng phục vụ cho các môn học cơ sở cũng như lâm sàng.
(2 TC)	
4. Kiến thức ngành	
Thực vật dược (3 TC)	Học phần Thực vật dược trang bị cho người học kiến thức về thực vật dược bao gồm: hình thái học và phân loại học thực vật, các khái niệm cơ bản về tài nguyên cây thuốc; từ đó người học có thể nhận biết, phân loại được các cây thuốc, góp phần kiểm nghiệm thuốc và dược liệu.
Bệnh học (4 TC)	Học phần bệnh học cung cấp cho người học: kiến thức cơ bản về triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán và hướng điều trị các bệnh nội khoa thường gặp và cung cấp kỹ năng nhận định các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, phân tích ca lâm sàng, lập luận, phân tích để đưa ra chẩn đoán và đề xuất hướng điều trị bệnh lý. Học phần giúp người học có cái nhìn khái quát bệnh, tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn và hiệu quả trong một số bệnh lý thông thường thường gặp.
Dược động học (2 TC)	Dược động học trang bị kiến thức về số phận của thuốc trong cơ thể, bao gồm các quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa và thải

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	trừ thuốc. Đây là những kiến thức cơ bản về thuốc giúp người học phân tích, biện giải thuốc trên lâm sàng.
Hóa dược 1 (2 TC)	Học phần Hóa Dược 1 cung cấp kiến thức cơ bản về cấu trúc, phương pháp tổng hợp, liên quan cấu trúc – tác dụng, tính chất vật lý, hóa học, ứng dụng tính chất lý hóa trong kiểm nghiệm một số hoạt chất điển hình. Từ đó, người học có khả năng kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc theo Dược điển Việt Nam hiện hành.
Hóa dược 2 (2 TC)	Học phần Hóa Dược 2 cung cấp kiến thức cơ bản về cấu trúc, phương pháp tổng hợp, liên quan cấu trúc – tác dụng, tính chất vật lý, hóa học, ứng dụng tính chất lý hóa trong kiểm nghiệm một số hoạt chất điển hình. Từ đó, người học hiểu cách kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc theo Dược điển Việt Nam hiện hành.
Dược liệu 1 (2 TC)	Học phần Dược liệu 1 trang bị cho người học kiến thức về dược liệu học bao gồm: đại cương về dược liệu, nguồn gốc, đặc điểm, phân bố, thu hái và chế biến dược liệu; thành phần hóa học, tác dụng sinh học, công dụng, phương pháp chiết xuất, định tính, định lượng của các dược liệu chứa các nhóm hợp chất: carbohydrat, glycosid tim, saponin, anthraglycosid, flavonoid, coumarin, tanin, monoterpeneoid và diterpeneoid; từ đó người học có thể nhận biết, phân loại, kiểm nghiệm và tư vấn, hướng dẫn sử dụng dược liệu, các thuốc nguồn gốc dược liệu.
Dược liệu 2 (2 TC)	Học phần Dược liệu 2 trang bị cho người học kiến thức về dược liệu học bao gồm: nguồn gốc, đặc điểm, phân bố, thu hái và chế biến dược liệu; thành phần hóa học, tác dụng sinh học, công dụng, phương pháp chiết xuất, định tính, định lượng của các dược liệu chứa các nhóm hợp chất: alkaloid, tinh dầu, nhựa, chất béo và các động vật làm thuốc; từ đó người học có thể nhận biết,

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	phân loại, kiểm nghiệm và tư vấn, hướng dẫn sử dụng dược liệu, các thuốc nguồn gốc dược liệu.
Dược liệu 3 (2 TC)	Học phần Dược liệu 3 dành cho đối tượng Dược sĩ đại học trang bị cho người học kiến thức về phương pháp nghiên cứu phát triển thuốc mới từ dược liệu, các phương pháp chiết xuất, phân lập, tinh chế, phân tích hợp chất hữu cơ trong nghiên cứu dược liệu hiện đại; từ đó người học có thể phân tích quy trình và phương pháp nghiên cứu phát triển thuốc từ dược liệu phục vụ phát triển nghề nghiệp.
Dược lý 1 (2 TC)	Học phần dược lý 1 trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng dược lý đại cương và dược lý của các thuốc điển hình trong từng nhóm thuốc như: thuốc tác động trên hệ thần kinh trung ương; tác động trên hệ thần kinh thực vật; thuốc hạ sốt, giảm đau, chống viêm phi steroid, thuốc trị gout, thuốc kháng histamin H ₁ , thuốc gây tê, thuốc gây mê, thuốc chống động kinh, thuốc trị rối loạn tâm thần và các nội dung về ngộ độc thuốc và cách trị ngộ độc. Từ đó, người học có thể vận dụng các kiến thức đã học trong việc thông tin, tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả trên lâm sàng.
Dược lý 2 (3 TC)	Học phần Dược lý 2 trang bị cho người học các kiến thức cơ bản và kỹ năng về dược lý học của các nhóm thuốc phòng và điều trị. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn kỹ năng nhận thức thuốc, phân tích đơn thuốc và thí nghiệm tác dụng của một số thuốc trên động vật. Từ đó, người học có thể vận dụng các kiến thức đã học trong việc thông tin, tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả.
Độc chất học (2 TC)	Học phần Độc chất học trang bị cho người học kiến thức cơ bản về độc chất học, phương pháp phân lập các chất độc, nguyên nhân gây ngộ độc, độc tính, triệu chứng, cách xử lý ngộ độc và

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	phương pháp phân tích chất độc vô cơ, chất độc hữu cơ, chất ma túy và hóa chất bảo vệ thực vật. Từ đó, người học hiểu được nguồn gốc của các chất độc, xác định chất độc một cách chính xác và mức độ ngộ độc để có biện pháp xử trí và điều trị thích hợp.
Quản lý và kinh tế dược (3 TC)	Học phần Quản lý và Kinh tế dược cung cấp cho người học về kỹ năng tư duy, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng chuyên môn của tổ chức và cá nhân trong các hoạt động của các loại hình doanh nghiệp dược và cung ứng thuốc. Từ đó, người học vận dụng kiến thức về quản lý và kinh tế dược trong hành nghề dược và học tập nâng cao trình độ về quản trị kinh doanh và tài chính kinh tế trong phát triển nghề nghiệp.
Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực dược (2 TC)	Học phần Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Dược cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Lập kế hoạch nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu, mục tiêu và mục đích nghiên cứu, các tài liệu phục vụ nghiên cứu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu, phương pháp lấy mẫu, thu thập và xử lý số liệu, báo cáo kết quả áp dụng trong lĩnh vực y dược học để nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học, mở rộng tư duy, dám nghĩ, dám làm khám phá cái mới, vấn đề mới.
Bào chế 1 (3 TC)	Học phần bào chế 1 trang bị cho người học kiến thức cơ bản về bào chế các dạng thuốc: dung dịch thuốc, thuốc tiêm, thuốc tiêm truyền, thuốc nhỏ mắt, nhũ tương và hỗn dịch thuốc, các dạng thuốc bào chế bằng phương pháp chiết xuất. Từ đó, người học bào chế được một số dạng thuốc đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam hiện hành.
Bào chế 2 (3 TC)	Học phần bào chế 2 trang bị cho người học kiến thức cơ bản về bào chế các dạng thuốc: thuốc phun mù, thuốc mỡ, các dạng thuốc đặt, thuốc bột – cốm, thuốc viên, thuốc nang, hệ tiểu phân

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	và liposom và các vấn đề về tương kỵ trong bào chế.. Từ đó, người học bào chế được một số dạng thuốc đạt tiêu chuẩn theo Dược điển Việt Nam hiện hành.
Pháp chế dược (3 TC)	Pháp chế Dược là học phần trang bị cho người học nội dung chính yếu của các văn bản pháp luật hiện hành trong lĩnh vực dược, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm chăm sóc sức khỏe nhân dân. Từ đó, người học phân tích, hệ thống hóa kiến thức pháp chế dược để vận dụng vào các hoạt động của cá nhân và tổ chức trong quá trình hành nghề dược.
Dược học cổ truyền 1 (3 TC)	Học phần Dược học cổ truyền 1 trang bị cho người học kiến thức về một số học thuyết YHCT; bát cương, bát pháp; vị thuốc và phương thuốc cổ truyền; các vị thuốc nam và các phương thuốc thường dùng trong cộng đồng; các phương pháp chế biến thuốc cổ truyền. Từ đó người học có thể tự học, phát triển nghề nghiệp về dược học cổ truyền hiệu quả.
Dược học cổ truyền 2 (1 TC)	Học phần Dược học cổ truyền 2 trang bị cho người học các kiến thức về nội dung, cấu trúc, tác dụng, cách dùng các phương thuốc YHCT, các cây độc và dự báo tác dụng không mong muốn của thuốc cổ truyền; các nội dung tổng quan nghiên cứu về vị thuốc, bài thuốc YHCT. Từ đó người học có thể tự học, phát triển nghề nghiệp về dược học cổ truyền hiệu quả.
Dược lâm sàng 1 (2 TC)	Học phần Dược lâm sàng 1 trang bị kiến thức về sử dụng thuốc trong điều trị và phòng bệnh trên lâm sàng như: Tương tác thuốc, dị ứng thuốc, phản ứng bất lợi của thuốc. Học phần giúp người học phân tích, biện giải thuốc trên lâm sàng và xử trí các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc trên bệnh nhân.
Dược lâm sàng 2 (2 TC)	Dược lâm sàng 2 trang bị kiến thức về các đường đưa thuốc vào cơ thể, hướng dẫn sử dụng một số nhóm thuốc thông dụng như kháng sinh, vitamin, corticoid, giảm đau và sử dụng thuốc trên

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	bệnh nhân có thay đổi về sinh lý, bệnh lý. Học phần giúp người học phân tích và lựa chọn thuốc phù hợp trong điều trị.
Kiểm nghiệm thuốc (3 TC)	Học phần kiểm nghiệm thuốc trang bị cho người học kiến thức cơ bản về kiểm nghiệm thuốc, các phương pháp phân tích, phương pháp đánh giá độ ổn định và tuổi thọ của thuốc. Từ đó, người học hiểu và tiến hành làm kiểm nghiệm một số chỉ tiêu đánh giá chất lượng dạng thuốc bột, thuốc viên nén, thuốc viên nang, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt, thuốc mỡ theo Dược điển Việt Nam hiện hành.
Bảo tồn, phát triển dược liệu và thuốc cổ truyền (1 TC)	Học phần Bảo tồn, phát triển dược liệu và thuốc cổ truyền trang bị cho người học kiến thức về tài nguyên cây thuốc; các nguyên tắc và phương pháp đánh giá chất lượng dược liệu; các nguyên tắc chung của trồng trọt, thu hái dược liệu theo tiêu chuẩn GACP; từ đó người học có thể ứng dụng trong phát triển cây thuốc, dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền và phát triển nghề nghiệp.
Dịch tễ dược học (2 TC)	Học phần Dịch tễ dược học trang bị cho người học phương pháp luận khoa học trong nghiên cứu sử dụng thuốc trên cơ thể người bệnh, những kỹ năng cơ bản của phương pháp nghiên cứu cung ứng sử dụng thuốc và đánh giá hiệu quả điều trị, tác dụng bất lợi của thuốc trên lâm sàng.
Y lý YHCT (2 TC)	Y lý y học cổ truyền trang bị cho người học kiến thức về các Học thuyết, Các nguyên nhân gây bệnh, các phương pháp chẩn đoán bệnh theo YHCT: Tứ chẩn, bát cương, các hội chứng bệnh, nguyên tắc điều trị YHCT và các nguyên tắc nghiên cứu kế thừa Y Dược cổ truyền. Từ đó, giúp người học vận dụng các kiến đó để chẩn đoán, pháp điều trị YHCT; nghiên cứu kế thừa Y Dược cổ truyền trong phát triển vị thuốc, thuốc cổ truyền, bào chế dược liệu và công tác dược lâm sàng.

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
Hóa trị liệu (2 TC)	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về liên quan cấu trúc hóa học và dược động học; tác dụng; tác dụng không mong muốn của các hoạt chất điển hình thuộc một số nhóm thuốc như: thuốc điều trị ung thư, thuốc kháng virus, thuốc điều trị lao, phong, nấm để giải thích ở mức độ phân tử cơ chế tác dụng, tương tác thuốc, lựa chọn thuốc trong bào chế, thay đổi cấu trúc thuốc khi bảo quản.
Sản xuất thuốc (3 TC)	Học phần Sản xuất thuốc trang bị cho người học kiến thức về các quá trình công nghệ cơ bản và thiết bị trong bào chế công nghiệp như: Kỹ thuật sản xuất thuốc bằng phương pháp tổng hợp hóa dược và chiết xuất dược liệu, kỹ thuật sản xuất thuốc bằng phương pháp sinh tổng hợp, công nghệ sản xuất một số dạng thuốc điển hình. Từ đó người học sản xuất được thuốc và nguyên liệu làm thuốc đạt tiêu chuẩn của Dược điển Việt nam hiện hành
Thực hành tốt nhà thuốc (1 TC)	Học phần Thực hành tốt nhà thuốc là học phần chuyên ngành dược gồm 1 TC lý thuyết. Nội dung học phần bao gồm kỹ năng giao tiếp của nhân viên nhà thuốc và hoạt động quản lý, hoạt động chuyên môn, hoạt động kinh tế của nhà thuốc GPP. Học phần cung cấp kiến thức để người học vận dụng vào hoạt động nghề nghiệp tại các cơ sở bán lẻ thuốc cũng như quản lý mạng lưới phân phối thuốc tại cơ sở.
Sử dụng thuốc trong điều trị 1 (3 TC)	phần Sử dụng thuốc trong điều trị 1 trang bị kiến thức sử dụng thuốc trong điều trị một số bệnh thông thường gồm: bệnh đường hô hấp, máu và cơ quan tạo máu, hệ nội tiết, hệ tiết niệu. Học phần này giúp sinh viên có kiến thức về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả theo phác đồ điều trị.
Sử dụng thuốc trong điều trị 2	Học phần Sử dụng thuốc trong điều trị 2 trang bị kiến thức sử dụng thuốc trong điều trị một số bệnh thông thường thuộc hệ tim

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
(3 TC)	mạch, hệ tiêu hóa, hệ vận động, ung thư, da liễu. Học phần này giúp sinh viên có kiến thức về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả theo phác đồ điều trị.
Chăm sóc dược (1 TC)	Chăm sóc Dược trang bị kiến thức về xây dựng kế hoạch điều trị có hệ thống và liên tục về thuốc cho bệnh nhân trong điều trị một số bệnh, phát hiện và xử trí các tương tác thuốc bất lợi với mục đích cải thiện chất lượng cuộc sống cho bệnh nhân. Học phần giúp người học hiểu được các kỹ năng tư vấn về sử dụng thuốc và các kỹ năng phát hiện những nguyên nhân gây thất bại trong điều trị liên quan đến sử dụng thuốc và đề ra các biện pháp khắc phục.
Thực tập nghề nghiệp (3 TC)	Học phần Thực tập nghề nghiệp giúp sinh viên quan sát, tìm hiểu, phân tích, đánh giá mô hình cơ bản của ba loại hình: Doanh nghiệp, bệnh viện và cơ sở bán lẻ thuốc, những công việc trong hoạt động thực tế nghề nghiệp, sát với việc làm sau khi tốt nghiệp. Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được học tại trường vào thực tế hành nghề.
Học phần chuyên môn tổng hợp (10 TC)	Học phần chuyên môn tổng hợp tổng hợp các kiến thức chuyên ngành, các kiến thức có liên quan tới khối ngành, cơ sở ngành nhằm giúp người học có kiến thức tổng hợp, logic, hệ thống để hành nghề dược, học tập nâng cao năng lực nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tự tin thi chứng chỉ hành nghề.
Khóa luận tốt nghiệp (10 TC)	Khóa luận tốt nghiệp giúp người học vận dụng tri thức khoa học, những hiểu biết thực tiễn có liên quan, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu để giải quyết vấn đề nghiên cứu đã lựa chọn trong lĩnh vực dược. Bên cạnh đó, quá trình tổ chức và thực thi việc nghiên cứu khoa học cho khóa luận cũng phản ánh tinh thần trách nhiệm, tính khoa học, tính tự chủ, tính sáng tạo và sự tự tin đối với chuyên môn ngành nghề của người học.

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
Dược cộng đồng (2 TC)	Học phần Dược cộng đồng trang bị cho sinh viên kiến thức về kỹ năng giao tiếp trong thực hành dược cộng đồng; kỹ năng khai thác thông tin và ra quyết định giao dịch tại cơ sở bán lẻ thuốc, quản lý nguy cơ, tuân thủ điều trị và giáo dục người bệnh tại các cơ sở bán lẻ thuốc của người Dược sĩ. Người học vận dụng kiến thức căn bản dược cộng đồng vào hoạt động nghề nghiệp tại các cơ sở bán lẻ thuốc trong hành nghề dược.
Ứng dụng Marketing dược trong kinh doanh thuốc có nguồn gốc dược liệu (2 TC)	Học phần Ứng dụng marketing dược trong kinh doanh thuốc có nguồn gốc dược liệu trang bị cho người học kiến thức về marketing – marketing dược và quản lý thuốc có nguồn gốc dược liệu, đặc điểm triết học của thuốc cổ truyền. từ đó, người học phân tích, khai thác được những đặc trưng của marketing thuốc có nguồn gốc dược liệu trong kinh doanh nhóm thuốc này.
Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc cổ truyền (1 TC)	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc cổ truyền trang bị cho người học các kiến thức về tác dụng bất lợi của thuốc cổ truyền, tương tác giữa các thuốc cổ truyền và tương tác thuốc cổ truyền với hóa dược.
Quản lý dược bệnh viện (1 TC)	Quản lý dược bệnh viện là học phần trang bị cho người học kiến thức về pháp chế trong tổ chức và hoạt động của khoa dược bệnh viện, quản lý thông tin, tư vấn sử dụng thuốc và quản lý hoạt hướng dẫn điều trị trên lâm sàng tại bệnh viện. Từ đó, người học vận dụng vào hoạt động quản lý dược tại bệnh viện sau khi tốt nghiệp
Kiểm nghiệm dược liệu và các chế phẩm có nguồn gốc dược liệu (2 TC)	Học phần Kiểm nghiệm dược liệu và các chế phẩm có nguồn gốc dược liệu trang bị cho người học kiến thức về kiểm nghiệm dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền và thuốc dược liệu; từ đó người học có thể phân tích quy trình và phương pháp kiểm nghiệm dược liệu và chế phẩm có nguồn gốc từ dược liệu phục vụ phát triển nghề nghiệp.

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
Đảm bảo chất lượng thuốc (QA) (2 TC)	Học phần Đảm bảo chất lượng thuốc trang bị cho người học về hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025 và các thực hành tốt GPs cũng như một số nội dung quản lý chất lượng phòng thí nghiệm theo ISO/IEC 17025 và GLP như: tài liệu hồ sơ; đánh giá nội bộ, quản lý mẫu, xây dựng quỹ chuẩn, cách tính độ không đảm bảo. Từ đó, người học biết cách xây dựng, sử dụng và quản lý chất lượng phòng thí nghiệm theo ISO/IEC 17025 và GLP.
Kiểm soát chất lượng thuốc (QC) (2 TC)	Học phần Kiểm soát chất lượng thuốc trang bị cho người học về công tác kiểm soát chất lượng thuốc như hướng dẫn lấy mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc để xác định chất lượng; Tiêu chuẩn hóa nguyên liệu làm thuốc; Nghiên cứu chất chuẩn đối chiếu từ dược liệu và Thảm định phương pháp trong phân tích hóa học và vi sinh vật. Từ đó người học xác định được các tiêu chuẩn và đánh giá trong kiểm soát chất lượng thuốc.
Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu (3 TC)	Học phần Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu bao gồm các nội dung cơ bản về yêu cầu kỹ thuật công nghệ để bào chế ra một chế phẩm thuốc với nguồn gốc từ dược liệu để người học vận dụng được vào lĩnh vực sản xuất dược phẩm và công tác hành nghề dược.
Kiểm nghiệm các chế phẩm có nguồn gốc dược liệu (1 TC)	Học phần Kiểm nghiệm dược liệu và các chế phẩm có nguồn gốc dược liệu trang bị cho người học kiến thức về kiểm nghiệm thuốc cổ truyền và thuốc dược liệu; từ đó người học có thể phân tích quy trình và phương pháp kiểm nghiệm chế phẩm có nguồn gốc từ dược liệu phục vụ phát triển nghề nghiệp.
Kỹ thuật bào chế mỹ phẩm (1 TC)	Học phần Kỹ thuật bào chế mỹ phẩm cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về yêu cầu kỹ thuật công nghệ để bào chế ra một chế phẩm mỹ phẩm. Học phần giúp người học phân tích, hệ thống hóa kiến thức về bào chế mỹ phẩm để vận dụng

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	vào hoạt động trong quá trình hành nghề dược.
Nghiên cứu phát triển thuốc mới (1 TC)	Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các nguyên lý và phương pháp cơ bản dùng trong quá trình nghiên cứu và phát triển thuốc mới. Từ đó người học hiểu được các bước cần thiết để nghiên cứu một hoạt chất mới với hướng tác dụng mong muốn.
Bào chế Đông dược (1 TC)	Học phần bào chế Đông dược trang bị cho người học kiến thức về các dạng bào chế, kỹ thuật bào chế thuốc Đông dược: Cao, Đơn, Hoàn, Tán, Đỉnh, Lộ và Thuốc sắc trên cơ sở lý luận của Y Dược học cổ truyền. Từ đó người học có thể tự học, phát triển nghề nghiệp về dược học cổ truyền hiệu quả.
Đại cương về nghiên cứu và phát triển sản phẩm từ thảo dược (1 TC)	Học phần Đại cương về nghiên cứu và phát triển sản phẩm từ thảo dược trang bị cho người học các kiến thức về các bước cơ bản trong nghiên cứu phát triển sản phẩm từ thảo dược bao gồm dược liệu, cao dược liệu, thuốc cổ truyền, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm. Từ đó người học có khả năng xây dựng được đề cương nghiên cứu, phát triển sản phẩm từ thảo dược.
Chiết xuất dược liệu (2 TC)	Học phần Chiết xuất dược liệu cung cấp cho người học kiến thức về chiết xuất dược liệu; từ đó người học có thể lựa chọn, phân tích phương pháp và quy trình chiết xuất dược liệu phục vụ nghiên cứu phát triển thuốc từ dược liệu phục vụ nghiên cứu phát triển dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền và phát triển nghề nghiệp.
Dược lý thuốc YHCT (2 TC)	Học phần Dược lý thuốc y học cổ truyền trang bị cho người học kiến thức về dược lý dược liệu, các yếu tố liên quan, ảnh hưởng đến tác dụng dược lý của thuốc dược liệu, tác dụng dược lý của 13 nhóm thuốc theo YHCT và mối liên quan giữa công năng, tác dụng dược lý với chủ trị của từng vị thuốc. Học phần giúp người học vận dụng được các kiến thức về dược lý học của các nhóm

TÊN HỌC PHẦN	MÔ TẢ HỌC PHẦN
	thuốc có nguồn gốc dược liệu để bào chế, sử dụng và bảo quản thuốc trong hành nghề dược.
Thông tin thuốc và Giám sát ADR tại bệnh viện (2 TC)	Thông tin thuốc và giám sát ADR tại bệnh viện trang bị kiến thức thực tế về thông tin thuốc cũng như công tác giám sát ADR tại bệnh viện. Học phần giúp người học triển khai một số công tác dược lâm sàng tại bệnh viện
Liên quan cấu trúc và tác dụng sinh học (1 TC)	Học phần trang bị cho người học kiến thức về liên quan giữa cấu trúc và tác dụng sinh học và ứng dụng kiến thức này trong lựa chọn nguyên liệu hóa dược cho quá trình sản xuất, cũng như giải thích được tác dụng và tác dụng phụ của thuốc dựa trên cấu trúc.
Xây dựng Danh mục thuốc tại các cơ sở khám chữa bệnh (1 TC)	Học phần Xây dựng Danh mục thuốc tại các cơ sở khám chữa bệnh trang bị kiến thức cho người học về: những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng danh mục thuốc tại các cơ sở khám chữa bệnh; ứng dụng trong xây dựng danh mục thuốc hóa dược; Ứng dụng trong xây dựng danh mục thuốc cổ truyền và thuốc dược liệu và Ứng dụng trong xây dựng danh mục vị thuốc cổ truyền. Trên cơ sở đó, người học rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện Danh mục thuốc hàng năm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, điều chỉnh cho phù hợp đảm bảo quản lý cung ứng thuốc.

9. CÁC NỘI DUNG ĐỐI SÁNH/THAM CHIẾU

[1]. Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược học trình độ đại học, Trường đại học Dược Hà Nội.

[2] Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược học trình độ đại học, Trường đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh

[3] Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược học trình độ đại học, Trường đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng.

[4]. Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược học trình độ đại học, Trường đại học Nam Cần Thơ

[5]. Chương trình đào tạo chuyên ngành Dược học trình độ đại học, Trường đại

học Y – Dược Thái Nguyên.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

10.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình: Luật giáo dục, Quy chế đào tạo của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam ban hành năm 2021; các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong Học viện: chế độ công tác giảng viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giảng viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các Phòng, Khoa, Bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám đốc Học viện duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

- Các Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần/mô đun, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi học phần/ mô đun và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Giám đốc phê duyệt.

10.2. Hướng dẫn hoạt động giảng dạy và học tập

10.2.1. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp;

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ thông tin về giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên tìm hiểu khai thác trước khi giảng dạy ít nhất một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp;

- Tổ chức cho sinh viên các buổi thảo luận, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, bài tập lớn, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề, động não..... tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

10.2.2. Đối với sinh viên

- Chủ động tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ. Phải tự nghiên cứu đề cương nghiên cứu học phần, bài học, bài thực hành trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng. Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên theo quy định. Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi thảo luận;

- Chủ động, tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của Học viện để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập, bài đánh giá và làm khóa luận tốt nghiệp. Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá. Thường xuyên tham gia các hoạt động đoàn thể, văn thể-mỹ để rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hiểu biết về nghề nghiệp, xã hội và con người.

10.3. Hướng dẫn thực hiện kế hoạch đào tạo

Học phần là một phần kiến thức của chương trình đào tạo; mỗi học phần có khối lượng kiến thức từ 1 đến 10 tín chỉ, được tổ chức giảng dạy trọn vẹn trong một học kỳ; mỗi học phần có mã số riêng do Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam quy định.

* Các loại học phần

- Học phần bắt buộc bao gồm các học phần lý thuyết, học phần thực hành, học phần gồm cả phần lý thuyết và phần thực hành: sinh viên bắt buộc phải tích lũy.

- Học phần tự chọn có điều kiện: sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Khoa.

- Thực tập nghề nghiệp (thực tế tốt nghiệp) là một học phần bắt buộc và chỉ được tham gia khi đã học hết tất cả các học phần trước đó.

- Học phần điều kiện là các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh và kỹ năng bổ trợ. Kết quả đánh giá các học phần điều kiện không tính vào điểm chung học kỳ. Điểm các học phần này và điểm trung bình chung tích lũy là điều kiện để xét tốt nghiệp.

* Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 5 năm, nhưng không quá 8 năm đối với trường hợp riêng lẻ, mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên. Chi tiết cụ thể sẽ được Học viện quy định trước khi vào năm học mới 2 tuần.

10.4. Hướng dẫn thực hiện chế độ công tác giảng viên

- Căn cứ các quy định của Nhà nước: Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên tại cơ sở giáo dục đại học.

- Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo trình lãnh đạo Học viện để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Cập nhật chương trình đào tạo tháng 8 năm 2022.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Huy

PHỤ LỤC
TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Các văn bản pháp lý

- Chỉ thị 296/CT-TTg ngày 27-2-2010 của Thủ tướng Chính phủ,
- Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22-4-2010;
- Quyết định 1982/QĐ-TTg phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Năm 2016
- Thông tư 17/2021/ TT - BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiếp tục đổi mới quản trị đại học về đào tạo dựa vào cách tiếp cận theo sản phẩm đầu ra;
- Thông tư 08/2021/TT-BGD-ĐT ngày 18/03/2021 về Quy chế đào tạo trình độ đại học.
- Quyết định 481/2021 của Hội đồng trường về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện; điều kiện về vật chất, đội ngũ giảng viên và nhu cầu của học viên để xây dựng CDR;

2. Khung chương trình các trường đại học khác

- Trường đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh
- Trường đại học Dược Hà Nội
- Trường đại học kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng
- Trường đại học Nam Cần Thơ
- Trường đại học Y Dược Hải Phòng

MỘT SỐ QUY ĐỊNH

1. Các ký hiệu

PO: Mục tiêu của chương trình đào tạo

PLO: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

HP: Học phần

TH: Thực hành

LT: Lý thuyết

TC: Tín chỉ

2. Cấu trúc Bản mô tả chương trình đào tạo

- Trang bìa.
- Trang lót.
- Mục lục
- Nội dung (kèm quyết định ban hành).
- Ký duyệt Trưởng khoa, Phòng Đào tạo trình Giám đốc ký duyệt ở trang sau

cùng.

3. Định dạng chi tiết

- Page size: A4 (Width: 21 cm, Height: 29.7 cm).
- Margins: Top 2 cm; Bottom 2 cm; Left 3 cm; Right 1,5 cm.
- Font: Times New Roman.
- Font size: 13 (cho toàn bộ các nội dung).
- Spacing: Before: 0 pt; After: 0 pt; Line spacing: Single.
- Sử dụng in đậm, hay in thường theo mẫu bản Mô tả chương trình đào tạo

